

玩儿什么呢?

Wánr shén me ne?



玩儿

wánr

놀다



什么

shén me

무엇



滑滑梯吧。

Huá huá tī ba.



滑

huá

타다



滑梯

huá tī

미끄럼틀



队太长了。

Duì tài cháng le.



队

duì

줄



长

cháng

길다



要排队呀。

Yào pái duì ya.



要

yào

~해야 한다



排队

pái duì

줄 서다





不要插队!

Bú yào chā duì!



不要

bú yào

~하지 마



插队

chā duì

새치기



哦，对不起。

Ò, duì bu qǐ.



对不起

duì bu qǐ

미안하다



轮到我了。

Lún dào wǒ le.



轮到~了

lún dào le

차례



我

wǒ

나



快上去吧。

Kuài shàng qù ba..



快

kuài

어서



上去

shàng qù

올라가다





爸爸，我害怕。

Bà ba, wǒ hài pà.



爸爸

bà ba

아빠



害怕

hài pà

무섭다



别害怕。

Bié hài pà.



别

bié

~하지 마



害怕

hài pà

무섭다



往下滑。

Wǎng xià huá.



下

xià

아래



滑

huá

타다



要抓住我。

Yào zhuā zhù wǒ.



抓住

zhuā zhù

꽂 잡다



我

wǒ

나





这次玩儿什么?

Zhè cì wánr shén me?



这次

zhè cì

이번



什么

shén me

무엇



坐跷跷板。

Zuò qiāo qiāo bǎn.



坐

zuò

타다



跷跷板

qiāo qiāo bǎn

시소



我上去喽!

Wǒ shàng qù lou!



我

wǒ

나



上去

shàng qù

올라가다



爸爸下来喽!

Bà ba xià lái lou!



爸爸

bà ba

아빠



下来

xià lái

내려가다







好玩儿吗?

Hǎo wánr ma?

好玩儿

hǎo wánr

재미있다

吗

ma

~입니까



太好玩儿了。

Tài hǎo wánr le.

太~了

tài le

정말 ~하다

好玩儿

hǎo wánr

재미있다



这次荡秋千吧。

Zhè cì dòng qiū qiān ba.

荡

dàng

타다

秋千

qiū qiān

그네



好的，走吧。

Hǎo de, zǒu ba.

好的

hǎo de

그래

走

zǒu

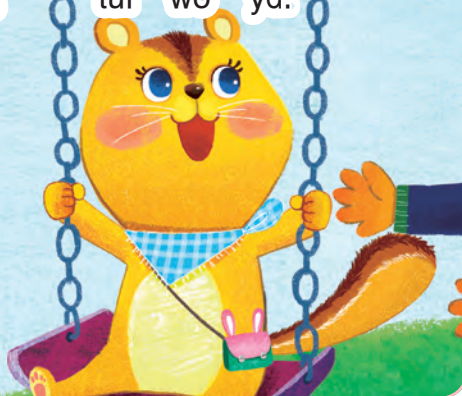
가다





爸爸，推我呀。

Bà ba, tuī wǒ ya.



爸爸

bà ba

아빠



推

tuī

밀다



抓住了。

Zhuā zhù le.



抓住

zhuā zhù

잡다



了

le

~해라



再推我一下。

Zài tuī wǒ yí xià.



再

zài

더



推

tuī

밀다



好，走啦！

Hǎo, zǒu la!



好

hǎo

그래



走啦

zǒu la

간다







该下来了。

Gāi xià lái le.

该~了

gāi le

~해야 한다

下来

xià lái

내려오다



再来一次。

Zài lái yí cì.

再

zài

더

一次

yí cì

한 번



不许耍赖。

Bù xǔ shuǎ lài.

不许

bù xǔ

~하지 마

耍赖

shuǎ lài

데쓰다



现在轮到我了。

Xiàn zài lún dào wǒ le.

现在

xiàn zài

이제

轮~了

lún le

차례





好吧，下来了。

Hǎo ba, xià lái le.



好吧

hǎo ba

그래



下来

xià lái

내려오다



休息一会儿吧。

Xiū xi yí huìr ba.



休息

xiū xi

쉬다



一会儿

yí huìr

잠깐



那边有猴架。

Nà biān yǒu hóu jià.



那边

nà biān

저쪽



猴架

hóu jià

정글짐



不要跑。

Bú yào pǎo.



不要

bú yào

~하지 마



跑

pǎo

뛰다







要掉下来了。

Yào diào xià lái le.

掉

diào

떨어지다

下来

xià lái

내려오다



慢点儿下来。

Màn diǎnr xià lái.

慢

màn

천천히

下来

xià lái

내려오다



眼睛有点痒痒。

Yǎn jīng yǒu diǎn yǎng yang.

眼睛

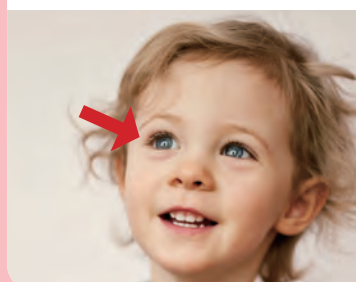
yǎn jīng

눈

痒痒

yǎng yang

간지럽다



别揉眼睛。

Bié róu yǎn jīng.

揉

róu

비비다

眼睛

yǎn jīng

눈







回家吧。

Huí jiā ba.

回

huí

돌아가다

家

jiā

집



我不想回家。

Wǒ bù xiǎng huí jiā.

回

huí

돌아가다

家

jiā

집



下次再来吧。

Xià cì zài lái ba.

再

zài

다시

来

lái

오다



说好了，爸爸。

Shuō hǎo le, bà ba.

说好了

shuō hǎo le

약속했다

爸爸

bà ba

아빠

